

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Mã số thuế: 0 3 0 2 8 7 9 8 1 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04/2017

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – THÁNG 12 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		532.213.545.623	352.889.283.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.032.697.566	5.748.714.008
1. Tiền	111		4.032.697.566	759.707.606
2. Các khoản tương đương tiền	112			4.989.006.402
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.449.000.000	70.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.449.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		325.691.258.042	141.260.310.045
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	83.425.063.264	78.761.821.535
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	233.928.720.118	55.997.262.997
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		285.387.736	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.052.086.924	6.501.225.513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		192.447.248.142	134.828.999.373
1. Hàng tồn kho	141	V.4	192.447.248.142	134.828.999.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		593.341.873	1.051.260.484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			113.900.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		593.341.873	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			937.359.770
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.721.342.288	234.414.366.830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.944.956.183	159.835.106.959
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	2.944.956.183	159.835.106.959
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		65.449.144.365	69.145.847.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	61.754.998.085	67.088.052.997
- Nguyên giá	222		107.589.210.333	104.233.937.606
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45.834.212.248)	(37.145.884.609)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	3.694.146.280	2.057.794.750
- Nguyên giá	225		4.144.867.000	2.244.867.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(450.720.720)	(187.072.250)
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.443.908.404	2.778.062.977
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.665.845.427	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.778.062.977	2.778.062.977
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.625.000.000	2.625.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	2.625.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.625.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		258.333.336	30.349.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		258.333.336	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			30.349.147
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		644.934.887.911	587.303.650.740
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		458.679.259.863	403.223.178.980
I. Nợ ngắn hạn	310		449.921.126.404	388.303.239.970
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	101.243.003.149	111.048.131.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	67.466.407.228	98.892.988.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	-	2.918.413.241
4. Phải trả người lao động	314			-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.306.617.522	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.780.404.903
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	4.666.301.166
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	278.043.561.030	165.255.494.684
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.861.537.475	1.741.506.427
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330		8.758.133.459	14.919.939.010
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

9913-C
 TV
 HẠN
 Y DUNG
 TÀI
 P. HỒ CHÍ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	8.758.133.459	14.919.939.010
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.255.628.048	184.080.471.760
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	186.255.628.048	184.080.471.760
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.521.159.818	20.521.159.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(568.522.890)	(568.522.890)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.023.541.276	64.913.652
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.279.449.844	14.062.921.180
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.355.955.537	11.450.381.415
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.923.494.307	2.612.539.765
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		644.934.887.911	587.303.650.740

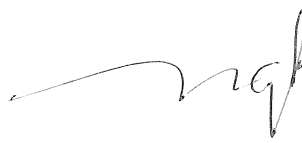
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Thị Mỹ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa Thúy

Tổng Giám đốc



Bùi Đình Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

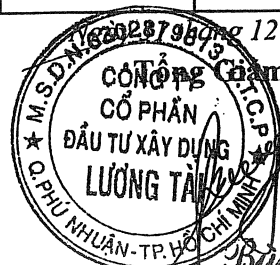
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	116.732.461.796	33.657.718.615	186.505.794.755	289.771.809.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	2.845.681.764	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		116.732.461.796	33.657.718.615	183.660.112.991	289.771.809.837
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	86.569.636.917	27.169.348.425	153.003.101.542	256.857.302.135
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.3	30.162.824.879	6.488.370.190	30.657.011.449	32.914.507.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		34.944.775	58.304.597	4.457.861.091	275.138.750
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.135.898.697	4.021.870.417	25.237.036.564	16.314.973.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.135.898.697	4.021.870.417	25.237.036.564	16.314.973.810
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.628.366.936	1.937.182.047	6.831.198.376	7.608.531.525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		20.433.504.021	587.622.323	3.046.637.600	9.266.141.117
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	238.636.856	29.283	14.085.871.897
12. Chi phí khác	32	VI.7	474.152.238	442.068.961	710.583.755	18.142.801.248
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(474.152.238)	(203.432.105)	(710.554.472)	(4.056.929.351)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.959.351.783	384.190.218	2.336.083.128	5.209.211.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			76.838.044		3.021.612.887
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.959.351.783	307.352.174	2.336.083.128	2.187.598.879
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.331	20	156	146
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Mỹ

Nguyễn Thị Hoa Thúy



Bùi Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Quý 4/2016	Quý 4/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1	304.693.432.513	56.889.204.242
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-1	(251.144.038.850)	(101.921.997.690)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-1	(3.390.196.748)	(390.532.500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-1	(17.246.977.067)	(6.286.158.175)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	1	(402.461.171)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1	64.870.480.217	258.306.858.674
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-1	(103.972.986.460)	(117.629.460.817)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.592.747.566)	88.967.913.734
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1	94.991.600.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1	(169.853.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1	94.863.993.598	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	1	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1	275.529.264	34.944.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		20.278.122.862	34.944.775
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32	1	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1	173.368.372.650	12.491.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-1	(190.280.461.495)	(105.954.630.191)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-1	(352.916.670)	(1.832.241.059)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	1	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.265.005.515)	(95.295.871.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(3.579.630.219)	(6.293.012.741)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.388.546.022	10.325.710.307
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(49.208.197)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	759.707.606	4.032.697.566

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

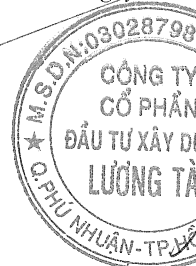
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Mỹ

Nguyễn Thị Hoa Thúy



Bùi Đình Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 10, ngày 20 tháng 4 năm 2015.

- Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.
- Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2017 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).
- Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng; công nghiệp; giao thông; thủy lợi; thủy điện; cấp thoát nước; san lấp mặt bằng; kinh doanh; xây dựng hạ tầng khu công nghiệp; trang trí nội thất.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh nhà; môi giới bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).
- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Theo thời gian hoàn thành công trình.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không phát sinh.

6. Tổng số lao động

Tổng số lao động là 73 người.

Trong đó: + Lao động gián tiếp: 20 người.

+ Lao động trực tiếp: 53 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong hạch toán ghi chép là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái Công ty áp dụng mua bán thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ:

- Áp dụng theo tỷ giá bán của Ngân hàng khi phát sinh nghiệp vụ mua tài sản, hàng hóa và dịch vụ.
- Áp dụng theo tỷ giá mua của Ngân hàng khi phát sinh nghiệp vụ bán tài sản, hàng hóa và dịch vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán Công ty đánh giá lại tài sản, công nợ có nguồn gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ Công ty không hạch toán vào doanh thu hay chi phí tài chính mà hạch toán tài khoản chênh lệch tỷ giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro nào trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua các khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...
- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo

- Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.
 - Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:
 - + Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
 - + Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
 - Dự phòng đầu tư tài chính : là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;
 - Dự phòng đầu tư chứng khoán: là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.
 - Dự phòng đầu tư dài hạn: là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và các khoản phải thu khác được xác định như sau:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là số chênh lệch giữa giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá hình thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt niên độ kế toán. Quản lý và thời gian khấu hao được căn cứ vào khung thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
+ TSCĐ vô hình	Tùy thời gian sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.
- Chi phí trả trước dưới 1 năm được phân loại là chi phí ngắn hạn.
- Chi phí trả trước trên 1 năm được phân loại là chi phí dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, người mua trả trước và các khoản phải trả khác được xác định như sau:

- Có thời hạn phải trả dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- + Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
- + Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
- + Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.
- Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Ghi nhận nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính là tại thời điểm nhận được khoản tiền vay theo hợp đồng hoặc tài sản thuê tài chính phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”....

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí trả trước hoặc phải trả là khoản chi phí trích trước có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ và sẽ phải trả cho kỳ sau nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ. Nếu phát sinh chênh lệch giữa thực tế và chi phí trích trước thì kế toán ghi nhận giảm hoặc tăng chi phí cho kỳ sau phần chênh lệch đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: là khoản doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như là người sở hữu hay quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn và thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: là khoản doanh thu được ghi nhận khi thực hiện hay đánh giá được 1 phần hoặc toàn bộ công việc cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận hay hợp đồng với người mua. Trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ và xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản doanh thu từ tiền lãi cho vay, cổ tức hay lợi nhuận được chia từ việc góp vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác: là khoản thu nhập được ghi nhận từ việc thanh lý tài sản cố định, các khoản bồi thường thiệt hại, và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi vay phát sinh từ việc vay vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm để hình thành tài sản và đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay được vốn hóa ghi vào nguyên giá của tài sản này.
- Chi phí do phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến các nghiệp vụ hạch toán ngoại tệ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.420.681.447	549.296.741
Tiền gửi ngân hàng	2.612.016.119	204.906.235
Các khoản tương đương tiền (hợp đồng tiền gửi 1 tháng)		4.989.006.402
Cộng	4.032.697.566	5.743.209.378

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại NH BIDV- CN Bến Thành	9.449.000.000	70.000.000.000
Cộng	9.449.000.000	70.000.000.000

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Cty CP XD & Địa Ốc Lương Tài)	2.625.000.000	2.625.000.000
Cộng	2.625.000.000	2.625.000.000

4. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VNĐ

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng (Cotec)		9.057.998.184
Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần	19.798.212.318	26.261.632.826
Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng	30.253.223.161	14.252.733.551
Công ty Keangnam enterprises, Ltd - Thầu A5	1.730.703.980	3.820.643.679
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Bùi Vũ		11.177.771.212
Phải thu khác	31.642.923.805	11.599.450.786
Cộng	83.425.063.264	76.170.230.238

5. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VNĐ

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty CP Cơ Giới và Xây Lắp Hùng Giang		2.215.613.466
Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần	7.478.365.887	10.073.520.418
Công ty CP Đầu Tư Lê Vũ		26.694.835.765
Công ty CP ĐT & XD Bùi Vũ	34.280.708.856	
Phải thu khác	192.169.645.375	11.078.193.792
Cộng	233.928.720.118	50.062.163.441

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	29.519.943.760	850.401.488

Chi phí SXKD dở dang, trong đó	162.927.304.382	148.906.100.226
Cộng	192.447.248.142	149.756.501.714

7. Phải thu ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của người lao động (TK141)	285.387.736	1.022.584.660
Thế chấp ký quỹ ký cược ngắn hạn (TK244)		3.130.864.847
Phải thu khác	7.766.699.188	2.363.991.064
Cộng	8.052.086.924	6.517.440.571

8. Phải thu dài hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.944.956.183	4.121.504.757
Phải thu khác (TK 3388)		155.713.602.202
Cộng	2.944.956.183	159.835.106.959

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng tháng 01/2017		113.900.714
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.306.617.522	
Cộng	1.306.617.522	113.900.714

10. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bồi thường đất đai Công ty Lâm Đặc Sản theo hợp đồng số 171/HĐ/2015, ngày 14/7/2015		1.450.602.758
Cộng		1.450.602.758

11. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
a) Nguyên giá						

Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)	30.363.634	99.865.378.024	3.851.537.971	381.509.977	105.148.000	104.233.937.606
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2017)	30.363.634	102.007.014.387	3.851.537.971	381.509.977	105.148.000	107.589.210.333
b) Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)	30.363.634	34.352.632.889	2.244.205.659	376.119.977	105.148.000	37.108.470.159
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2017)	30.363.634	42.583.512.538	2.733.678.099	381.509.977	105.148.000	45.834.212.248
c) Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)	-	65.512.745.135	1.607.332.312	-	-	67.125.467.444
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2017)	-	59.423.501.849	1.117.859.872			60.541.361.721

12. Tài sản cố định cho thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
a) Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)			2.244.867.000			2.244.867.000
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2017)			2.244.867.000			2.244.867.000
b) Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)			224.486.700			224.486.700
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2017)			450.720.720			450.720.720
c) Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (tại ngày 01/01/2017)			2.020.380.300			2.020.380.300
Số dư cuối kỳ (tại ngày 31/12/2017)			1.794.146.280			1.794.146.280

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	101.243.003.149	108.525.228.861
Cộng	101.243.003.149	108.525.228.861

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Tên khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------------	------------	------------

Người mua trả tiền trước	83.425.063.264	98.854.488.124
Cộng	83.425.063.264	98.854.488.124

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		5.690.046.670
Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.362.940.641
Thuế thu nhập cá nhân		1.920.000
Thuế tài nguyên		226.976.600
Cộng	-	8.281.883.911

16. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các loại thuế khác		290.649.436
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	603.341.873	326.367.820
Cộng	603.341.873	617.017.256

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước CP lãi vay – Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN		854.784.960
Trích trước CP lãi vay – Cty TNHH MTV DT DL và VT Phương Nam		77.333.333
Trích trước chi phí – Công ty CP XD & TM Vũ Nguyên		4.439.189.022
Cộng	1.306.617.522	5.371.307.315

18. Doanh thu chưa thực hiện

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước (Tổng Công ty XD CT GT 6- CTCP)		1.865.404.903
Doanh thu nhận trước cho thuê công cụ dụng cụ		1.915.000.000
Cộng	-	3.780.404.903

19. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác (TK1388)		10.989.000
Kinh phí công đoàn (TK3382)		51.795.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK3388)		5.569.881.729
Cộng	-	5.632.665.729

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Đơn vị tính: VNĐ

Loại thuế	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ phúc lợi	1.861.537.475	1.812.325.835
Cộng	1.861.537.475	1.812.325.835

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng BIDV - CN Bến Thành		143.116.081.350
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN TP.HCM		-
Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần		5.000.000.000
Công ty TNHH MTV DT DL và Vận Tải Phương Nam		10.000.000.000
Ngân Hàng Maritime Bank - CN Tân Bình		2.203.580.000
Tổng Công ty XD Số 1 – Công ty Cổ phần		5.000.000.000
Cộng	278.043.561.030	165.319.661.350

22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành		13.732.855.680
Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính QT Chailease		1.122.916.664
Cộng	8.758.133.459	14.855.772.344

23. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	7	8	9
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	20.521.159.818	11.450.381.415	(503.609.238)	181.467.931.995
- Lãi trong năm trước			984.232.794		984.232.794
- Quỹ đầu tư phát triển				23.606.470	23.606.470
- Giảm vốn trong năm trước, trong đó					
+ Trích quỹ khen thưởng			(70.819.408)		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(23.606.470)		
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	20.521.159.818	12.340.188.331	(480.002.768)	182.381.345.381
- Lãi trong năm nay			2.336.083.128		

- Trích quỹ khen thưởng				49.211.640	
- Trích quỹ đầu tư phát triển				935.021.154	
- Giảm vốn trong năm trước, trong đó					
+ Trích quỹ khen thưởng			(49.211.640)		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(935.021.154)		
Số dư tại ngày 31/12/2017	150.000.000.000	20.521.159.818	15.279.449.844	-	185.800.609.662

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.732.461.796	33.657.718.615
Cộng	116.732.461.796	33.657.718.615

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Giá vốn hàng bán	86.569.636.917	27.169.348.425
Cộng	86.569.636.917	27.169.348.425

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.944.775	58.304.597
Cộng	34.944.775	58.304.597

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Lãi tiền vay	8.135.898.697	4.021.870.417
Cộng	8.135.898.697	4.021.870.417

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.628.366.936	1.937.182.047
Cộng	1.628.366.936	1.937.182.047

6. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Các khoản khác.		238.636.856
Cộng		238.636.856

7. Chi phí khác

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016
Chi phí khác	474.152.238	442.068.961
Cộng	474.152.238	442.068.961

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ kế toán Công ty không có các giao dịch phát sinh không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý: không phát sinh.
3. Thông tin về các bên liên quan: không phát sinh.
4. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
5. Thông tin về hoạt động liên tục: không có những yếu tố nào làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.
6. Những thông tin khác: không có

TP.HCM ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Phạm Thị Mỹ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa Thúy

Tổng Giám đốc



Bùi Đình Hưng